

ĐỀ XUẤT QUY TRÌNH ĐẦU TƯ TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC ĐỊNH HƯỚNG ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

TRẦN THỊ HỒNG*

Ngày nhận bài: 16/05/2017; ngày sửa chữa: 31/05/2017; ngày duyệt đăng: 15/06/2017.

Abstract: The article analyses characteristics of research universities and lessons learnt from world universities in building scientific and economic facilities for higher education institutions. Based on this basis, the author proposes a process of investing scientific and technological facilities for higher education institutions in Vietnam with aim to enhance scientific research and improve position and prestige of the universities.

Keywords: University, research university, scientific and technological facilities, higher educational institution.

1. Đặc trưng của đại học nghiên cứu (ĐHNC)

Khái niệm “ĐHNC” xuất hiện đầu tiên ở Đức, sau đó được phát triển ở nhiều nước, đặc biệt là ở Mỹ và trở thành mô hình đại học (ĐH) đa ngành chất lượng cao ở mỗi nước.

Nhóm các trường ĐHNC hàng đầu của châu Âu đã khẳng định: *Các trường ĐHNC đồng thời gắn những nghiên cứu đẳng cấp quốc tế với việc giảng dạy, đào tạo (ĐT), là những đơn vị mang lại phương tiện hiệu quả nhất để kết hợp giữa nghiên cứu cơ bản và ĐT trên cơ sở nghiên cứu. Các trường ĐHNC là nơi có những chuyên ngành rộng, thường xuyên định hình lại những nỗ lực nghiên cứu của mình nhằm giải quyết những nhu cầu và cơ hội mới. Nghiên cứu cơ bản cần được nở rộ cùng với nghiên cứu ứng dụng và thực tiễn chuyên ngành* (Nguyễn Văn Tuấn, 2015) [1].

Hệ thống Carnegie về phân loại các trường ĐH đã đưa ra hai cách hiểu về ĐHNC: - *Doctoral/Research Universities - Extensive*: ĐT cử nhân đa ngành, từ cử nhân cho đến tiến sĩ. ĐT được từ 50 tiến sĩ trở lên mỗi năm trong ít nhất 15 chuyên ngành; - *Doctoral/Research Universities - Intensive*: ĐT cử nhân đa ngành, từ cử nhân cho đến tiến sĩ. ĐT được từ 10 tiến sĩ trở lên mỗi năm trong ít nhất 3 chuyên ngành, hoặc tổng cộng 20 bằng tiến sĩ mỗi năm nói chung.

Còn tác giả Philip Altbach lại cho rằng: *“ĐHNC là các định chế học thuật (hàn lâm) cam kết sáng tạo và phổ biến tri thức trong một loạt các ngành và lĩnh vực, có các phòng thí nghiệm phù hợp, thư viện và các cơ sở hạ tầng khác cho phép thực hiện việc giảng dạy và nghiên cứu ở mức cao nhất có thể”* (Nguyễn Chí Hải et al, 2015) [2]. Theo cách hiểu này, ĐHNC là một môi trường có tính học thuật cao, có cơ sở hạ tầng hiện đại phục vụ cho hoạt động nghiên cứu.

Tác giả John Taylor đề cập đến đặc điểm khởi đầu của ĐHNC là sự nổi trội của hoạt động nghiên

cứu trong sứ mạng của nhà trường; bởi vậy mới có những thuật ngữ kiểu như “trường ĐH tập trung nghiên cứu” hay “ĐH định hướng nghiên cứu”. Điều này không có nghĩa là nhà trường không gắn kết với giảng dạy hay không thực hiện vai trò phục vụ cộng đồng và xã hội; mà có nghĩa là bản chất và nội dung những hoạt động khác của nhà trường sẽ được định hình trên nền nghiên cứu sẵn có [3].

Tuyên ngôn Hợp Phi [4] (được công bố bởi: Hiệp hội các Trường ĐH Hoa Kỳ (AAU), nhóm 8 trường của Australia (G8), Nhóm các trường ĐHNC hàng đầu ở châu Âu (LERU), và nhóm 9 Trường ĐH tinh hoa của Trung Quốc (C9): *“Các trường ĐH nghiên cứu được định nghĩa bởi những cam kết nghiêm túc và xuyên suốt của họ với hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH); bởi sự ưu tú, bởi bề rộng và khối lượng những kết quả nghiên cứu của họ; và bởi cách thức văn hóa khoa học thâm thấu, lan tỏa trong mọi hoạt động của họ, từ giảng dạy, nghiên cứu đến gắn kết với giới doanh nghiệp, với Chính phủ, và với cộng đồng xã hội. Việc ĐT bậc ĐH ở các trường ĐHNC được hưởng lợi to lớn từ những cơ hội mà nhà trường mang lại cho sinh viên trong những lớp học hay phòng thí nghiệm với các giáo sư và nghiên cứu sinh đang làm việc ở tuyến đầu của tri thức. ĐT sau ĐH ở các trường ĐHNC được làm cho phong phú thêm nhờ sự gắn kết trực tiếp và mạnh mẽ của các nghiên cứu sinh trong việc thực hiện nghiên cứu, còn chất lượng và năng suất của hoạt động nghiên cứu trong trường thì được lợi nhiều nhờ sự sáng tạo và năng lượng của các nghiên cứu sinh. Các trường ĐHNC thường chỉ là số ít trong hệ thống giáo dục đại học (GDĐH) của mỗi nước, nhưng bao giờ cũng chiếm một thành quả đáng kể của mỗi quốc gia”*.

* Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên

Theo cách hiểu này, ĐHNC là trung tâm của hoạt động NCKH, các hoạt động khác như ĐT ĐH và sau ĐH đều được hưởng lợi từ kết quả của hoạt động NCKH, đồng thời khẳng định, loại ĐH này chiếm một số lượng ít trong hệ thống GDĐH của mỗi nước nhưng lại có đóng góp đáng kể vào sự phát triển KT-XH của mỗi quốc gia.

Trương Quang Học với bài viết “Đại học nghiên cứu” [5] cũng đã chỉ ra những đặc trưng của ĐHNC gồm: - *Quy mô lớn, tính liên ngành cao.* Thường có hàng trăm mã ngành/ chương trình ĐT trong trường ĐHNC. Chẳng hạn: ĐH California, Mĩ có gần 600 chương trình ĐT ở cả ba bậc, cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ; ĐH Thanh Hoa, Trung Quốc có hơn 100 chương trình ĐH, 158 chương trình thạc sĩ và 114 chương trình tiến sĩ,...; *Tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao:* Các trường ĐH có tính tự chủ cao, họ gần như quyết định mọi hoạt động của nhà trường: tổ chức nhân sự, quản lí, học thuật, cơ sở vật chất, tài chính,... Đặc điểm này tập trung cao nhất trong hệ thống giáo dục ở Mĩ; *Hoạt động chủ yếu của đội ngũ cán bộ là NCKH và giảng dạy.* Đối với các cán bộ giảng dạy ĐH, bên cạnh hoạt động ĐT, hoạt động NCKH là hoạt động bắt buộc. Tỷ lệ thời gian dành cho các hoạt động này khác nhau tùy loại trường. Ở các ĐHNC của Hoa Kỳ, khoảng 1/2 thời gian dành cho công tác NCKH và cứ sau 5 năm, mỗi cán bộ có 1-2 học kì để bồi dưỡng NCKH. Qua nghiên cứu, đội ngũ cán bộ giảng dạy luôn có cơ hội thăng tiến (cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ, cũng như học vị, học hàm và đi đôi với các điều này là chế độ đãi ngộ); *Đội ngũ cán bộ có chất lượng cao và có quyền tự chủ cao trong hoạt động, đặc biệt là trong NCKH.* Chẳng hạn: Trường ĐH Bắc Carolina (Hoa Kỳ) có 7.400 cán bộ, trong đó có 1.975 cán bộ giảng dạy - là những người dẫn đầu quốc gia trong NCKH và giảng dạy với 10 viện sĩ Hàn lâm khoa học Quốc gia, 10 viện sĩ Hàn lâm công nghệ Quốc gia và hơn 400 thành viên của Viện Hàn lâm là các giảng viên xuất sắc. ĐH Seoul (Hàn Quốc) có 971 giáo sư, 500 phó giáo sư; 80% số lượng tiến sĩ của trường được ĐT từ Hoa Kỳ; *Kinh phí NCKH lớn và chủ yếu có từ các nguồn bên ngoài* (chiếm tỉ lệ lớn hơn hoặc bằng 50% tổng thu nhập của trường). Kinh phí NCKH trung bình các ĐH của Mĩ là 100 triệu USD/năm (ĐH North Carolina State: 350 triệu USD/năm; Trung tâm Nghiên cứu Ung thư, ĐH Texas: 300 triệu USD/năm; ĐH Seoul: 100 triệu USD/năm); - Các điều kiện nghiên cứu đầy đủ về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và thông tin; - Số lượng sinh viên sau ĐH (đặc biệt là nghiên cứu sinh) lớn và là lực lượng nghiên cứu quan trọng của trường

(thường chiếm tỉ lệ lớn hơn hoặc bằng 50%/tổng số sinh viên của trường).

Theo tác giả bài viết, ĐHNC có một số **đặc trưng cơ bản** sau: *Là một ĐH ĐT nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; Giảng dạy và ĐT trên nền tảng nghiên cứu; Đội ngũ nhân lực có trình độ cao và có quyền chủ động hoạt động NCKH; Kinh phí dành cho hoạt động NCKH lớn; Có nhiều công trình NCKH nổi tiếng.*

Những đặc trưng trên của một ĐHNC, một lần nữa nhấn mạnh rằng, cần phải có sự đầu tư nguồn lực đầu vào một cách thỏa đáng thì mới mong có được những trường ĐHNC đẳng cấp quốc tế.

2. Kinh nghiệm đầu tư tiềm lực khoa học và công nghệ (KH&CN) cho các cơ sở GDĐH trên thế giới

2.1. Tiềm lực KH&CN. Tiềm lực (hay năng lực) KH&CN của mỗi quốc gia hoặc trường ĐH là khả năng của quốc gia hoặc trường ĐH đó trong việc nghiên cứu sáng tạo, tiếp nhận, chuyển giao, khai thác phát triển các tiến bộ KH&CN phục vụ các mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia hoặc trường ĐH.

Tại Khoản 1, Điều 3, Nghị định số 99/2014/NĐ-CP, tiềm lực KH&CN bao gồm nhân lực KH&CN; tài sản trí tuệ; cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị; nguồn tài chính thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Trong đó, nội dung đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN gồm:

2.1.1. Phát triển nhân lực KH&CN trong các cơ sở GDĐH, bao gồm: ĐT, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lí KH&CN; Xây dựng, phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng.

2.1.2. Phát triển cơ sở vật chất trong các cơ sở GDĐH, bao gồm: Xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành, liên ngành hiện đại và đồng bộ; Xây dựng hệ thống thư viện, tạp chí, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu về KH&CN; Mua tài sản trí tuệ, bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu KH&CN của nước ngoài; Mua công nghệ, hỗ trợ chuyển giao và nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Chi cho hoạt động KH&CN trong các cơ sở GDĐH, bao gồm: Thực hiện các nhiệm vụ KH&CN các cấp; Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; Hỗ trợ kinh phí công bố bài báo trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín; Hỗ trợ giáo sư là giảng viên cơ hữu, nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng tham dự hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; Hỗ trợ thương mại hóa kết quả NCKH và phát triển công nghệ, ươm tạo và đổi mới công nghệ.

2.2. Bài học xây dựng các cơ sở GDĐH của một số nước trên thế giới

Tác giả Đinh Ái Linh trong bài viết “*Kinh nghiệm 8 nước xây dựng ĐH đẳng cấp quốc tế*” đã khái quát nội dung, kết quả bước đầu, đặc điểm chính các dự án đầu tư phát triển GDĐH ở các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Pháp, Canada..., những vấn đề tồn tại của nền GDĐH các nước sau những dự án đó [6]. Qua đó, có thể thấy rằng:

- Các nước đều nhận thức rằng, tri thức quyết định sự tăng trưởng kinh tế và cạnh tranh toàn cầu. Các ĐH đẳng cấp thế giới giữ vai trò chủ chốt cho sự phát triển kinh tế trong nền kinh tế tri thức và toàn cầu hóa.

- Chính phủ các nước đều tăng đầu tư kinh phí đối với các trường ĐH và viện nghiên cứu; xây dựng các trung tâm nghiên cứu xuất sắc, phòng thí nghiệm hiện đại; nâng cao chất lượng ĐT, NCKH ở các trường ĐH; đẩy mạnh hợp tác với các trường ĐH trên thế giới; nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của các trường ĐH.

- Đầu tư kinh phí thực hiện dựa trên nguyên tắc “tuyển chọn và tập trung đầu tư”; chỉ đầu tư một số trường ĐH trọng điểm, một số lĩnh vực nghiên cứu mũi nhọn, có tiềm năng cạnh tranh thế giới; tập trung nguồn lực lớn để nhanh chóng rút ngắn khoảng cách với các ĐH hàng đầu trên thế giới.

- Đi liền với việc phân bổ và sử dụng kinh phí, xuất hiện cơ chế đánh giá nghiêm túc và cơ chế kiểm toán để đảm bảo tính hiệu quả, công khai và minh bạch của việc sử dụng vốn đầu tư.

Tuy nhiên, lựa chọn đầu tư tiềm lực KH&CN như thế nào lại phụ thuộc vào đặc điểm riêng của từng nước. Chẳng hạn: Canada, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc thực hiện dự án khá chặt chẽ, đặc biệt là tập trung việc xây dựng các khoa sau ĐH, nâng cao năng lực nghiên cứu của nghiên cứu sinh, xây dựng mạng lưới hợp tác quốc tế, thu hút và ĐT tài năng khoa học trẻ trên thế giới. Đưa vào cơ chế đánh giá của bên thứ ba: để tuyển chọn các hạng mục nghiên cứu được đầu tư, Canada, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc sử dụng cơ chế đánh giá của “bên thứ ba” nhằm đảm bảo kinh phí đầu tư được hiệu quả, công khai, công bằng và minh bạch. Trong khi đó, dự án của Nga và Ấn Độ, Trung Quốc không có những tiêu chuẩn tuyển chọn cụ thể, thiếu các cơ chế đánh giá hiệu quả, cơ chế giám sát kinh phí đầu tư. Dẫn đến việc lo ngại đối với sự công bằng cho các trường ĐH trong việc đầu tư kinh phí, làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn kinh phí đầu tư.

- *Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng*: Pháp, Trung Quốc rất chú trọng việc xây dựng cơ sở vật chất cho

trường ĐH. Các nước này không chỉ tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế về ĐT, NCKH mà còn quan tâm đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng của trường ĐH, xây dựng một môi trường thật tốt cho việc học tập và NCKH trong khuôn viên nhà trường.

- *Tập trung vào ĐH khoa học công nghệ*: Do ảnh hưởng lợi thế truyền thống, Nga và Ấn Độ coi trọng đầu tư cho các ĐH khoa học công nghệ (loại hình khoa học kĩ thuật). Dự án ĐH nghiên cứu quốc gia của Nga chủ yếu tuyển chọn ĐH khoa học công nghệ. Ủy ban tài trợ ĐH Ấn Độ hướng việc đầu tư kinh phí cho các viện công nghệ Ấn Độ. Điều này dẫn đến sự mất cân đối đầu tư kinh phí cho các trường ĐH khác.

- *Xây dựng đô thị ĐH*: Pháp, Trung Quốc chú trọng đến xây dựng các trường ĐH, các viện nghiên cứu, các trung tâm nghiên cứu tạo thành các đô thị ĐH hiện đại. Trong khi đó, Hàn Quốc tập trung vào việc tạo ra các trường ĐH chuyên môn hóa mang tính địa phương để hỗ trợ phát triển công nghiệp hóa. Nga đầu tư lớn vào việc hợp nhất các trường ĐH địa phương nhằm phát triển GDĐH trong từng khu vực, từ đó trở thành ĐH xuất sắc cho từng địa phương và khu vực.

Tóm lại: Nghiên cứu bài học xây dựng ĐH đẳng cấp thế giới của các nước Canada, Pháp, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc,... có thể thấy, các nước đều có dự án xây dựng ĐH đẳng cấp thế giới khá đa dạng, nhưng nội dung chủ yếu vẫn là tập trung đầu tư kinh phí để đẩy nhanh khả năng NCKH của các trường ĐH và các viện nghiên cứu, tập trung ĐT nguồn nhân lực chất lượng cao và thu hút nhân tài; xây dựng các trường ĐH trọng điểm để từng bước nâng lên trình độ đẳng cấp thế giới; từ đó, nâng cao tính cạnh tranh GDĐH trên phạm vi toàn cầu.

Từ kinh nghiệm của một số nước nêu trên, chúng tôi cho rằng, để GDĐH Việt Nam phát triển, cạnh tranh được với GDĐH trên phạm vi toàn cầu thì phải lựa chọn một số cơ sở giáo dục để quyết định đầu tư các yếu tố đầu vào, gồm: nhân lực, tài chính cho KH&CN; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động KH&CN nhằm thúc đẩy hoạt động này, đặc biệt là nâng cao hàm lượng NCKH. Đầu tư phát triển tiềm lực đầu vào không chỉ nâng cao hàm lượng KH&CN mà góp phần nâng cao chất lượng ĐT, từ đó tạo vị thế, uy tín cho GDĐH Việt Nam trên thế giới.

3. Đề xuất quy trình đầu tư tiềm lực KH&CN cho các cơ sở GDĐH định hướng ĐHNC ở Việt Nam

Bước 1: Đánh giá hiện trạng tiềm lực KH&CN của cơ sở GDĐH. Đây là bước đầu tiên và vô cùng quan trọng trong quy trình đầu tư, bởi nó giúp thấy được:

- Một bức tranh tổng thể tiềm lực KH&CN của các đơn vị GDĐH hiện có; xác định được đâu là yếu tố yếu nhất, yếu tố nào cần phải đầu tư. Nếu đầu tư hoặc không đầu tư thì ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động KH&CN của các cơ sở GDĐH.

- Phương pháp dùng để đánh giá hiện trạng là phương pháp phân tích SWOT. Phương pháp này được áp dụng vào đánh giá hiện trạng từng yếu tố của tiềm lực KH&CN.

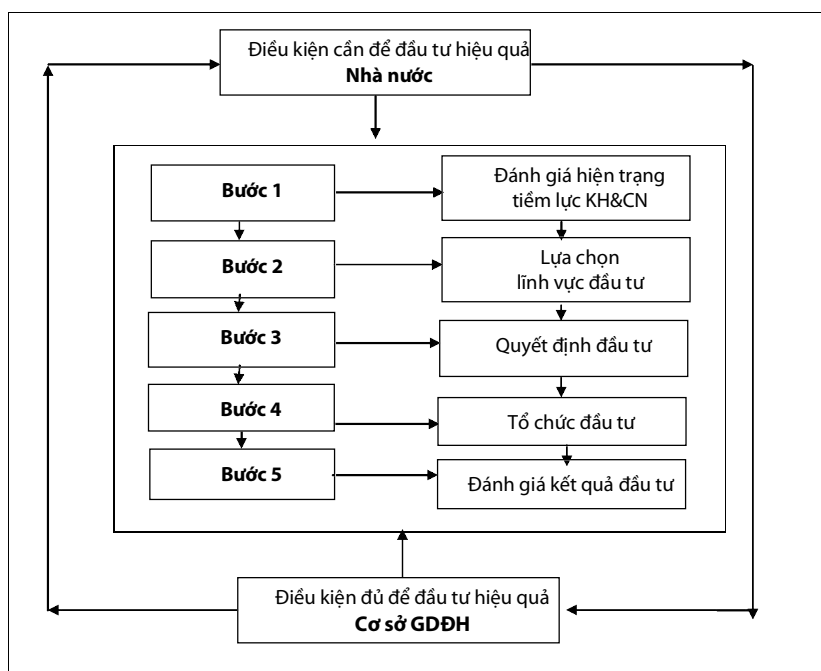
Bước 2: Lựa chọn lĩnh vực đầu tư. Từ bức tranh tổng thể về tiềm lực KH&CN hiện có đã được làm rõ ở bước 1, thì chủ thể quản lý sẽ lựa chọn lĩnh vực đầu tư. Đầu tư vào lĩnh vực nhân lực hay đầu tư để phát triển cơ sở vật chất hay đầu tư nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN.

Bước 3: Quyết định đầu tư. Sau khi đã lựa chọn được lĩnh vực đầu tư, thì quyết định đầu tư. Sau khi quyết định lĩnh vực đầu tư cần phải xây dựng kế hoạch đầu tư. Trong kế hoạch cần làm rõ các câu hỏi sau: - Mục tiêu đầu tư là gì?; - Nội dung công việc nào cần thực hiện?; - Nhân lực thực hiện là những ai?; - Thời gian tiến hành và kết thúc là khi nào?; - Kinh phí lấy từ đâu?

Bước 4: Tổ chức thực hiện đầu tư (chính là việc hiện thực hóa kế hoạch đầu tư, hay triển khai kế hoạch đầu tư vào thực tiễn). Bước này cần tiến hành các công việc sau: - Xác định những nhiệm vụ cần thực hiện; - Nhóm gộp các hoạt động này thành những bộ phận; - Phân công người phụ trách các bộ phận và công việc của từng bộ phận đó; - Giao phó quyền hạn tương ứng để thực hiện nhiệm vụ; - Xác lập cơ chế cho sự phối hợp hoạt động giữa các bộ phận, và trong việc phối hợp quyền hạn và thông tin, theo cả chiều ngang và chiều dọc của cơ cấu tổ chức (thiết kế mô hình cơ cấu tổ chức).

Bước 5: Đánh giá kết quả đầu tư. Mục đích của bước này là để xem kết quả đầu tư có theo đúng mục tiêu ra không. Đồng thời, thông qua kiểm tra cũng giúp chủ thể đầu tư nắm được nhịp độ, tiến độ và mức độ thực hiện công việc của các bộ phận. Có

thể sơ đồ hóa quy trình đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN như sau:



Sơ đồ quy trình đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN cho cơ sở GDĐH định hướng ĐHN

4. Điều kiện cần và đủ để quy trình đầu tư có hiệu quả

Để thực hiện quy trình đầu tư trên, chúng tôi cho rằng cần phải có điều kiện “cần” là Nhà nước và điều kiện “đủ” là phía cơ sở GDĐH thì việc đầu tư mới có hiệu quả.

4.1. Điều kiện cần - phía Nhà nước. Nhà nước cần vận dụng cơ chế chính sách hiện có cho việc đầu tư tiềm lực KH&CN cho các cơ sở GDĐH hiệu quả, trước hết là Nghị định số 99/2014/NĐ-CP [7] quy định về việc đầu tư tiềm lực KH&CN và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở GDĐH. Tuy nhiên, Nghị định này khi triển khai vào thực tế còn một số hạn chế:

- Nghị định không có thông tư hướng dẫn, dẫn đến việc cơ sở giáo dục không có khung pháp lý để triển khai đến các đơn vị trực thuộc; một số quy định chưa rõ ràng gây lúng túng cho các cơ sở giáo dục (nhất là trong việc xác định nguồn thu hợp pháp được dùng cho việc đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN...)

- Nghị định còn quy định hàng năm, các cơ sở GDĐH dành tối thiểu 5% kinh phí từ nguồn thu hợp pháp của cơ sở GDĐH để đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN ở cơ sở GDĐH; dành tối thiểu 3% kinh phí từ nguồn thu học phí của cơ sở GDĐH để cho sinh viên và người học hoạt động NCKH. Việc áp dụng Nghị định này ở cơ sở GDĐH theo mô hình ĐH vùng lại càng phức tạp, do không nói rõ giữa

cấp quản lý của ĐH vùng với các đơn vị GDĐH thành viên trực thuộc giữ lại bao nhiêu % trong tổng 5% hay 3% từ nguồn thu hợp pháp và nguồn thu từ học phí.

Từ những hạn chế đang tồn tại của Nghị định, trong thời gian tới, Nhà nước cần ban hành thông tư hướng dẫn Nghị định số 99/2014/NĐ-CP đến các cơ sở GDĐH. Đặc biệt, cần làm rõ việc áp dụng Nghị định ở mô hình ĐH vùng, nhằm phát huy hiệu quả cơ chế chính sách về đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở GDĐH của nhà nước.

4.2. Điều kiện đủ - phía cơ sở GDĐH. Cơ chế chính sách Nhà nước thuận lợi nhưng cơ sở GDĐH không muốn đầu tư hoặc không xác định được mục tiêu của việc đầu tư thì đầu tư cũng không hiệu quả. Do đó, điều kiện “đủ” để quy trình đầu tư có hiệu quả là phía cơ sở GDĐH cần phải trả lời được câu hỏi: đầu tư để làm gì? Sau khi xác định được mục đích của việc đầu tư thì cần phải chuẩn bị các điều kiện để tiếp nhận đầu tư (đề xuất lĩnh vực đầu tư; kinh phí cho việc đầu tư; nhân lực thực hiện...) và các bước tiếp theo. Các cơ sở GDĐH được lựa chọn đầu tư, phải ĐT sau tiến sĩ cho giảng viên ở một số nước tiên tiến.

Trong điều kiện nguồn lực tài chính hạn hẹp, Việt Nam phải dựa trên nguyên tắc tuyển chọn đúng và đầu tư lớn, tập trung đầu tư vào những ĐH hàng đầu, những lĩnh vực nghiên cứu mũi nhọn, có tiềm năng cạnh tranh thế giới: tập trung đầu tư xây dựng một số bộ môn, một số phòng thí nghiệm, một số khoa, một số trường ĐH đạt chuẩn thế giới; chú trọng đầu tư nâng cao chất lượng ĐT tiến sĩ của Việt Nam đạt chuẩn thế giới; có chính sách đãi ngộ đúng đắn để thu hút các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài, những nhà khoa học nước ngoài đến làm việc tại các trường ĐH; có cơ chế đánh giá và cơ chế kiểm toán để đảm bảo sử dụng nguồn vốn đầu tư thật hiệu quả, công khai, minh bạch. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Văn Tuấn (2015) *Chất lượng nghiên cứu khoa học của vài đại học Việt Nam*. <http://laodong.com.vn/giao-duc/chat-luong-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-vai-dai-hoc-viet-nam-384884.blđ>.
- [2] Nguyễn Chí Hải - Nguyễn Hồng Nga (2015). *Một số đặc điểm của đại học nghiên cứu - kinh nghiệm quốc tế cần áp dụng tại Việt Nam*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 4(69); tr 150.
- [3] Phạm Thị Ly, (2014, tài liệu dịch). *Quản lý hoạt động nghiên cứu trong các trường đại học nghiên cứu*. <http://www.lypham.net>. Nguồn: Taylor, J. (2006) “Managing the Unmanageable: The Management of Research in Research-Intensive Universities”, Higher Education Management and Policy, 18(2), pp. 1 - 25. ISSN 1682-3451, Volume 18, No. 2.

[4] Phạm Thị Ly (2013, tài liệu dịch). *Tuyên ngôn Hợp Phi về Mười đặc điểm của Trường đại học nghiên cứu hiện đại*. Bản tin Thông tin Quốc tế về Giáo dục Đại học số 9, Viện Đào tạo Quốc tế, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

[5] Trương Quang Học (2009). *Đại học nghiên cứu*. Bản tin Đại học Quốc gia số 217, tr24. tháng 7/2009.

[6] Đinh Ái Linh (2014). “*Kinh nghiệm 8 nước xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế*”. Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội. Nghiên cứu Giáo dục, tập 30, số 1; tr 61-70.

[7] Chính phủ (2014). *Nghị định số 99/2014/NĐ-CP quy định về đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học*.

[8] Thủ tướng Chính phủ (2007). *Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020*.

[9] Ben Wilkinson và Laura (2010, Phạm Thị Ly dịch). *Những nhân tố vô hình tạo nên sự ưu tú: hệ thống quản trị và cuộc tìm kiếm con đường xây dựng một trường đại học nghiên cứu đỉnh cao cho Việt Nam*.

[10] Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 418/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/4/2012 Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020*.

Giải pháp nâng cao hiệu quả...

(Tiếp theo trang 92)

lượng đào tạo của nhà trường; tuy nhiên, đòi hỏi phải có sự tham gia đồng bộ của nhiều yếu tố trong đó có các phòng ban chức năng, đội ngũ GV, cố vấn HT và vai trò chủ thể của SV. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Quốc hội (2005). *Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005*.
- [2] Nguyễn Văn Định (2016). *Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động học tập của học sinh trung học phổ thông tỉnh Đồng Tháp*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 3, tr 28-29; 41.
- [3] Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung. *Báo cáo tổng kết năm học 2014-2015, 2015-2016, kì 1 năm học 2016-2017 (Tài liệu lưu hành nội bộ)*.
- [4] Trần Thị Thúy Hà (2017). *Báo cáo hội thảo khoa học cấp trường “Giải pháp nâng cao chất lượng học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung hiện nay”*. Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung.
- [5] Đinh Ái Linh (2006). *Những hạn chế trong quản lý hoạt động học tập của sinh viên Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 9, số 10, tr 49-56.